GIỚI THIỆU MỘT SỐ VẬT LIỆU CHẾ TẠO GIOĂNG, PHỚT ĐIỂN HÌNH TÍNH CHẤT CƠ LÝ VẬT LIỆU

TÍNH CHẤT CƠ - LÝ CÁC LOẠI VẬT LIỆU

(+) Phù hợp (-) Không phù hợp.
(O) Không thử nghiệm
(RT) Nhiệt độ phòng
(*) T/chuẩn ISO (**) T/chuẩn ASTM

	TÊN VẬT LIỆU	THÀNH PHẦN	Màu sắc	Độ cứng (DIN53505/ISO868) shore A	shore D	Tỷ trọng (DIN53479/ISO1183) g/cm³	Ứng suất kéo (DIN53504) N/mm	Ứng suất đàn hồi (DIN53504) N/mm	Ứng suất nén (DIN53455) N/mm	Độ dãn dài khi kéo đứt (DIN53504) %	Độ đàn hồi (DIN52512) %	Lực xé rách (DIN 53515) N/mm	Độ mài mòn (abrasion) (DIN 53516) mm³	Nhiệt độ bám vật thấp nhất °C	Nhiệt độ bám vật cao nhất °C	Khả năng chịu dầu khoáng 60°C	Khả năng chịu dầu khoáng RT	Khả năng chịu hỗn hợp nước công nghiệp 60°C	Khả năng chịu hỗn hợp nước công nghiệp RT	Khả năng chịu nước 60°C	Khả năng chịu nước RT
polyurethanes	PU Ký hiệu: P	standard polyurethane	xanh lá cây	95±2	48±3	1,20	≥12	≥40	0	≥430	42	≥100	18	-30	110	+	+	-	0	+	+
	HPU Ký hiệu: HP	hydrolisys-resistant polyurethane	đỏ	95±2	48±3	1,20	≥13	≥50	0	≥330	29	≥100	17	-20	110	+	+	+	+	+	+
	GPU Ký hiệu: GP	polyurethane for giant seals and big cross sections	đỏ thẫm	95±2	47±3	1,20	≥11	≥45	0	≥280	43	≥40	25	-30	110	+	+	0	+	0	+
	HTPU Ký hiệu: HT	high-temperature polyurethane	trắng	96±2*	50±3*	1,17*	11	45	0	500	0	80	15	-35	135	0	0	0	0	0	0
	SPU Ký hiệu: SP	self-lubricated polyurethane	ghi/ đen	95±2	48±3	1,24	17	50	0	380	0	120	17	-20	110	+	+	+	+	+	+
rubber elastomers	NBR Ký hiệu: R1	acrylonitrile-butadiene-rubber	đen	85±5	0	1,31	≥11	≥16	0	≥130	28	21	90	-30	100	+	+	+	+	+	+
	HNBR Ký hiệu: HR	hydrogenated acrylonitrile-butadiene rubber	đen/ xanh	85±5	0	1,22	≥10	≥18	0	≥180	29	20	90	-25	150	+	+	+	+	+	+
	FKM Ký hiệu: R2	VITON® / fluorocarbon rubber	nâu	83±5	0	2,30	≥5	≥8	0	≥200	7	15	150	-20	200	+	+	0	+	+	+
	EPDM Ký hiệu: R3	ethylene propylene dene rubber	đen	85±5	0	1,22	≥9	≥12	0	≥110	38	21	120	-50	150	+	+	-	-	+	+
	MVQ Ký hiệu: R4	vinyl methyl silicone rubber	đỏ thẫm/ xanh	85±5	0	1,52	≥5	≥7	0	≥130	44	0	0	-60	200	+/0	0	0	0	+	+
thermoplastics	PTFE virgin Ký hiệu: F1	polytetrafluoro ethylene	trắng	0	57	2,17	0	27	0	300	0	0	0	-200	260	+	+	+	+	+	+
	PTFE glass Ký hiệu: F2	polytetrafluoro ethylene filled with 15% Glass Fibre + 5% MoS2	ghi	0	60	2,25	0	18	0	200	0	0	0	-200	260	+	+	+	+	+	+
	PTFE bronze Ký hiệu: F3	polytetrafluoro ethylene filled with 40% Bronze	vàng đồng	0	64	3,00	0	22	0	280	0	0	0	-200	260	+	+	+	+	+	+
	PTFE carbon Ký hiệu: F4	polytetrafluoro ethylene filled with 25% Carbon	đen	0	65	2,10	0	15	0	180	0	0	0	-200	260	+	+	+	+	+	+
	PTFE graphite Ký hiệu: F5	polytetrafluoro ethylene filled with 15% Graphite	ghi thẫm	0	60±3*	2,13	0	16**	0	140**	0	0	0	-200	260	0	0	0	0	0	0
	POM Ký hiệu: T	polyoxymethelene (polyacetal)	trắng/ đen	0	82	1,41	0	62	0	40	0	0	0	-50	100	+	+	+	+	+	+
	PA Ký hiệu: M	polyamide	tự nhiên/ đen	0	77	1,15	0	65	0	120	0	0	0	-40	100	+	+	+	+	+	0

GIỚI THIỆU MỘT SỐ ỨNG DỤNG LẮP ĐIỂN HÌNH

PHỚT LÀM KÍN BỀ MẶT TRỤC DỊCH CHUYỂN THẲNG (ROD SEALS)

LẮP TRÊN BÍCH HOẶC VỎ CÙNG VỚI DẪN HƯỚNG VÀ GẠT BỤI.

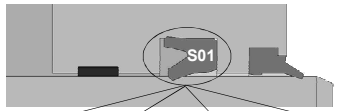

Biên dạng S02:
Sử dụng cho các ứng dụng có áp suất cao, khe hở giữa lỗ và trục lớn

Biên dạng S03:
Sử dụng tăng hiệu quả làm kín cho các ứng dụng có áp suất thấp hoặc bằng "0".

Biên dạng S17:
Sử dụng cho các xi lanh đường kính trục nhỏ, hành trình lớn, phù hợp với xi lanh đầy nhiều tầng.

Biên dạng S18:
Ứng dụng như biên dạng S17 nhưng phù hợp với xi lanh có khe hở trục và lỗ lớn, áp suất cao.

LẮP THÀNH CẠP TRÊN BÍCH HOẶC VỎ CÙNG VỚI DẪN HƯỚNG, GẠT BỤI.

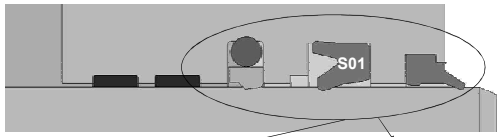

S09-E/ S01-P / A11-A

Có thể lựa chọn một trong hai cách lắp để đảm bảo tăng khả năng chống rò rỉ, tuỳ theo môi trường làm việc, điều kiện áp suất và vận tốc.

S09-E/ S09-E / A12-B

LẮP TRÊN VỎ CÙNG VỚI DẪN HƯỚNG, GẠT BỤI LẮP TRÊN BÍCH
SỬ DỤNG VẬT LIỆU PTFE ỨNG DỤNG TRONG CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM, HOÁ CHẤT, DƯỢC PHẨM.

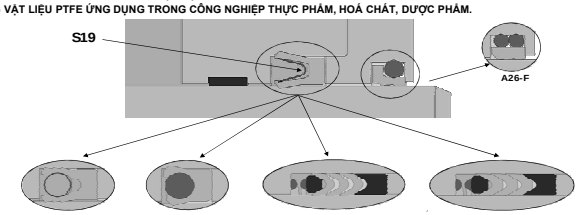

S03-S
Sử dụng lò so dạng xoắn, độ linh động thấp hơn S19 nhưng khả năng chịu lực cao hơn

S03-F
Khả năng chống xước bề mặt trục và điền đầy trong rãnh tốt, dùng chủ yếu trong công nghiệp thực phẩm.

S2527
PTFE ghép nhiều lớp tăng khả năng làm kín trong điều kiện áp suất thấp, nhiệt độ môi trường cao, hành trình lớn

S2931
PTFE ghép nhiều lớp tăng khả năng làm kín trong điều kiện áp suất cao, nhiệt độ cao, hành trình lớn.

LẮP TRÊN VỎ HOẶC BÍCH CÙNG VỚI DẪN HƯỚNG, GẠT BỤI CHO XI LANH KHÍ NÉN.

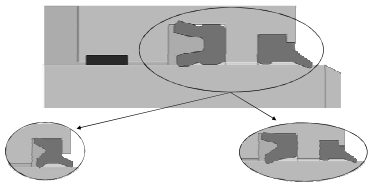

A11-A
Biên dạng này cùng một lúc đáp ứng hai chức năng: chặn dầu và gạt bụi. Đây là giải pháp hoàn hảo cho xi lanh khí nén có đường kính xi lanh nhỏ, áp suất ~ 16bar(230psi)

S01-R / A01-A
Sử dụng phot loại này phù hợp với các xi lanh khí nén có hệ thống dầu bôi trơn.

GPVA quality sealing solutions

http://www.gpva.vn

GPVA quality sealing solutions

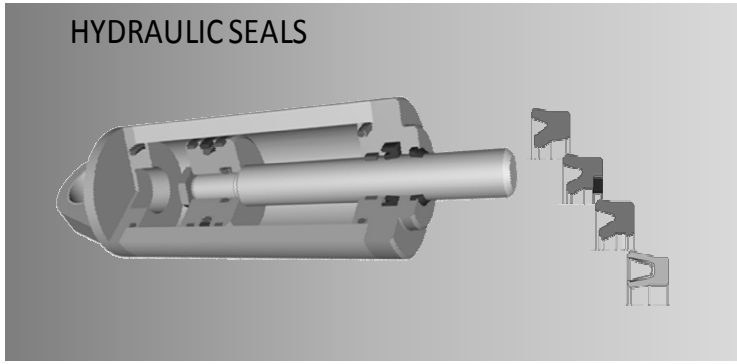

ROD SEALS

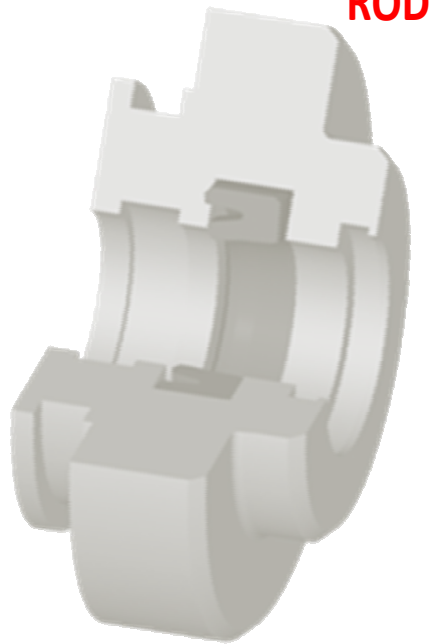

CÔNG NGHỆ CNC ĐÁP ỨNG NHANH-CHẤT LƯỢNG-HIỆU QUẢ

CÔNG TY GIOĂNG PHỚT VIỆT ÁO
ĐỊA CHỈ: SỐ 200-XÃ ĐÀN 2-NAM ĐỒNG-ĐỐNG ĐA-HÀ NỘI. ĐIỆN THOẠI: 04 3577 2916

GIỚI THIỆU DẢI KÍCH THƯỚC RÃNH PHỚT TIÊU CHUẨN

PHỚT LÀM KÍN BỀ MẶT TRỤC DỊCH CHUYỂN THẲNG (ROD SEALS)

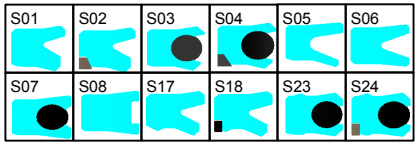

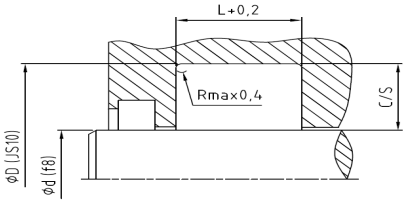

Ød	ØD	L	c/s
5-24,9*	Ød+8	6,3	4
25-49,9	Ød+10	8,0	5
50-149,9	Ød+15	10	7,5
150-299,9	Ød+20	14	10
300-499,9	Ød+25	17	12,5
500-699,9	Ød+30	25	15
700-1000	Ød+40	32	20
>1000	Ød+40	32	20

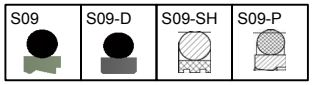

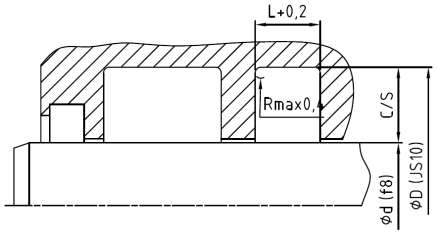

Ød	ØD	L	c/s
5-7,9	Ød+4,9	2,2	2,45
8-18,9	Ød+7,3	3,2	3,65
19-37,9	Ød+10,7	4,2	5,35
38-199,9	Ød+15,1	6,3	7,55
200-255,9	Ød+20,5	8,1	10,25
256-649,9	Ød+24	8,1	12
650-1000	Ød+27,3	9,5	13,65
>1000	Ød+27,3	9,5	13,65

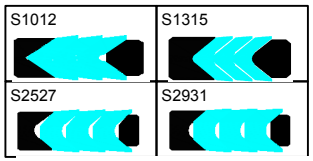

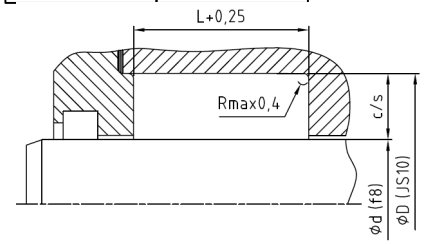

Ød	ØD	L	c/s
10-39,9	Ød+10	16	5
40-74,9	Ød+15	25	7,5
75-149,9	Ød+20	32	10
150-199,9	Ød+25	40	12,5
200-300	Ød+30	50	15
>300	Ød+40	63	20

QUY ƯỚC MÃ HIỆU, ĐẶT HÀNG

S01-P. 125x75x12

- CHIỀU CAO PHỚT (H)
- ĐƯỜNG KÍNH TRỤC (Ød)
- Đ/K NGOÀI RÃNH (ØD)
- KÝ HIỆU VẬT LIỆU (BẢNG 1)
- BIÊN DẠNG

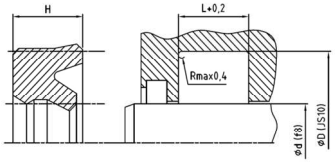

VỚI CÔNG NGHỆ CNC, CHÚNG TÔI CÓ KHẢ NĂNG CHẾ TẠO CÁC BIÊN DẠNG TRÊN VỚI KÍCH THƯỚC BẤT KỲ.
LỰA CHỌN VẬT LIỆU PHÙ HỢP VỚI ỨNG DỤNG, MÔI TRƯỜNG XIN MỜI LIÊN HỆ ĐỂ CÓ THÔNG TIN CHI TIẾT.

Điện thoại liên hệ: 0903547800 - web site http://www.gpva.vn

PHỚT XI LANH THUỶ LỰC

PHỚT LÀM KÍN BỀ MẶT TRỤC DỊCH CHUYỂN THẲNG-ROD SEALS

BIÊN DẠNG	VẬT LIỆU CHẾ TẠO			NHIỆT ĐỘ (°C)	VẬN TỐC (max)	ÁP SUẤT (bar/psi)	
	PHỚT	GIOĂNG	VÒNG CHẶN				
S01	PU (P)			-20...+110	0,5m/s	400/5800	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Phần ngoài được lắp ổn định, phù hợp với kích thước rãnh trên vỏ. Biên dạng không đối xứng, phần lưng được chèn chắc chắn trong rãnh phớt khi làm việc, phạm vi nhiệt độ làm việc rộng. Sử dụng phù hợp xi lanh có khe hở lắp giữa lỗ và trục <0,3mm.
	HPU (HP)			-20...+110	0,5m/s	400/5800	
	SPU (SP)			-20...+110	0,7m/s	400/5800	
	NBP (R1)			-30...+100	0,5m/s	160/2300	
	FKM (R2)			-20...+200	0,5m/s	160/2300	
	EPDM (R3)			-50...+150	0,5m/s	160/2300	
S02	PU (P)		POM (T)	-30...+100	0,5m/s	700/10000	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều.Thiết kế tương tự như biên dạng S01, bổ sung vòng chặn lưng (back-up ring), sử dụng phù hợp với thiết kế xi lanh có áp xuất cao hơn và khe hở giữa lỗ và trục lớn (>0,3mm; <0,5mm). Dùng cho xilanh thủy lực có piston thân ngắn, áp suất cao.
	HPU (HP)		POM (T)	-20...+100	0,5m/s	700/10000	
	SPU (SP)		POM (T)	-20...+100	0,7m/s	700/10000	
	NBP (R1)		POM (T)	-30...+100	0,5m/s	250/3600	
	FKM (R2)		PTFE glass(F2)	-20...+200	0,5m/s	250/3600	
	EPDM (R3)		PTFE glass(F2)	-50...+150	0,5m/s	250/3600	
S03	PU (P)	NBR (70Sh.A)		-30...+100	0,5m/s	400/5800	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Biên dạng không đối xứng, gioăng chỉ cài trong rãnh phớt tạo lực căng phần lợi tỳ trên bề mặt trục cho hiệu quả làm kín tối đa. Sử dụng phù hợp với xi lanh thủy lực có hành trình làm việc ngắn, yêu cầu độ an toàn cao.
	HPU (HP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	0,5m/s	400/5800	
	SPU (SP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	0,7m/s	400/5800	
	PTFE virgin	FKM (R2)		-20...+200	1,0m/s	100/1450	
	PTFE glass	FKM (R2)		-20...+200	1,0m/s	160/2300	
S04	PU (P)	NBR (70Sh.A)	POM (T)	-30...+100	0,5m/s	700/10000	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Biên dạng không đối xứng, gioăng chỉ cài trong rãnh phớt tạo lực căng phần lợi tỳ trên bề mặt trục cho hiệu quả làm kín tối đa. Sử dụng phù hợp với xi lanh có hành trình làm việc ngắn, yêu cầu độ an toàn cao, khe hở lỗ và trục lớn (>0,3mm; <0,5mm).
	HPU (HP)	NBR (70Sh.A)	POM (T)	-20...+100	0,5m/s	700/10000	
	SPU (SP)	NBR (70Sh.A)	POM (T)	-20...+100	0,7m/s	700/10000	
S05	PU (P)			-30...+110	1,0m/s	25/360	-Dùng cho xi lanh khí, lực tác động một chiều. Biên dạng không đối xứng, gioăng chỉ cài trong rãnh phớt tạo lực căng phần lợi tỳ trên bề mặt trục cho hiệu quả làm kín tốt trong điều kiện áp suất thấp, vận tốc cao, chịu ma sát lớn. Ứng dụng cho các xi lanh khí làm việc trong môi trường khí khô hoặc có bôi trơn.
	HPU (HP)			-20...+110	1,0m/s	25/360	
	SPU (SP)			-20...+110	2,0m/s	25/360	
	NBR (R1)			-30...+80	1,0m/s	25/360	
	FKM (R2)			-20...+200	1,0m/s	25/360	
	EPDM (R3)			-50...+150	1,0m/s	25/360	
S06	PU (P)			-30...+110	0,5m/s	400/5800	-Dùng cho xi lanh khí, lực tác động một chiều. Biên dạng đối xứng. Ứng dụng phổ biến làm kín bề mặt trục cho các xi lanh khí thiết kế tiêu chuẩn, ứng dụng chung.
	HPU (HP)			-20...+110	0,5m/s	400/5800	
	SPU (SP)			-20...+110	0,7m/s	400/5800	
	NBR (R1)			-30...+100	0,5m/s	160/2300	
	FKM (R2)			-20...+200	0,5m/s	160/2300	
	EPDM (R3)			-50...+150	0,5m/s	160/2300	
S07	PU (P)	NBR (70Sh.A)		-30...+100	0,5m/s	400/5800	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Biên dạng đối xứng, gioăng chỉ cài trong rãnh phớt tạo lực căng phần lợi tỳ trên bề mặt trục và lỗ cho hiệu quả làm kín tối đa. Dùng cho xi lanh có hành trình làm việc ngắn, kích thước xi lanh lớn.
	HPU (HP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	0,5m/s	400/5800	
	SPU (SP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	0,7m/s	400/5800	
S08	PU (P.)			-30...+110	0,3m/s	400/5800	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Đường kính ngoài của phớt phù hợp với kích thước của rãnh trong lỗ piston hoặc bích đầu xilanh. Biên dạng đối xứng, dạng phớt chịu nén. Sử dụng chủ yếu với dầu truyền động có độ nhớt cao (hoặc mỡ), xi lanh kích thước nhỏ; Không phù hợp với ứng dụng có tốc độ cao.
	SPU (SP.)			-20...+110	0,4m/s	400/5800	
	GPU (GP.)			-30...+110	0,5m/s	400/5800	
	NBR (R1)			-30...+100	0,3m/s	160/2300	
	FKM (R2)			-20...+200	0,3m/s	160/2300	
	EPDM (R3)			-50...+150	0,3m/s	160/2300	
S09	PU (P)	NBR (70Sh.A)		-30...+100	1,0m/s	250/3600	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều, trục tịnh tiến hoặc xoay. Gioăng chỉ lắp trong rãnh lỗ piston hoặc bích đầu xilanh tạo lực ép lên phớt (thường chế tạo bằng vật liệu PTFE) làm kín bề mặt trục và làm tăng khả năng định tâm trục khi làm việc; Sử dụng chủ yếu cho ứng dụng có tốc độ cao, lực tác dụng thay đổi nhanh (đột ngột).
	HPU (HP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	1,0m/s	250/3600	
	SPU (SP.)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	1,4m/s	250/3600	
	PTFF grass	NBR (70Sh.A)		-30...+100	10m/s	400/5800	
	PTFE bronze	FKM (R2)		-20...+200	10m/s	400/5800	
	PTFE carbon	EPDM (R3)		-50...+150	10m/s	400/5800	
S09-D	PU (P)	NBR (70Sh.A)		-30...+100	1,0m/s	250/3600	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một/hai chiều, trục tịnh tiến hoặc xoay.Sử dụng chủ yếu cho ứng dụng có tốc độ cao, lực tác dụng thay đổi nhanh (đột ngột), thường sử dụng cùng với phớt biên dạng chữ U (S01; S02...). Biên dạng này khi sử dụng gioăng tiết diện vuông thay cho gioăng chỉ sẽ tăng khả năng chịu lực.
	HPU (HP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	1,0m/s	250/3600	
	SPU (SP.)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	1,4m/s	250/3600	
	PTFF grass	NBR (70Sh.A)		-30...+100	10m/s	400/5800	
	PTFE bronze	FKM (R2)		-20...+200	10m/s	400/5800	
	PTFE carbon	EPDM (R3)		-50...+150	10m/s	400/5800	
S1012	S10	S11	S12				-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Thiết kế biên dạng ghép nhiều lớp làm kín bề mặt trục dịch chuyển; Được sử dụng cho các xi lanh thủy lực có lực tác động lớn, cường độ làm việc cao. Sử dụng chủ yếu cho thiết bị công nghiệp, xây dựng loại nặng.
	POM (T)	PU (P)	POM (T)	-30...+100	0,5m/s	500/7200	
	POM (T)	HPU (HP)	POM (T)	-20...+100	0,5m/s	500/7200	
	POM (T)	SPU (SP)	POM (T)	-20...+100	0,7m/s	500/7200	
	PTFE glass	NBR (R1)	PTFE glass	-30...+100	0,5m/s	250/3600	
	PTFE glass	FKM (R2)	PTFE glass	-20...+200	0,5m/s	250/3600	
	PTFE glass	EPDM (R3)	PTFE glass	-50...+150	0,5m/s	250/3600	

http://www.gpva.vn

BIÊN DẠNG	VẬT LIỆU CHẾ TẠO			NHIỆT ĐỘ (°C)	VẬN TỐC (max)	ÁP SUẤT (bar/psi)	
	PHỚT	GIOĂNG	VÒNG CHẶN				
S1315	S13	S14	S15				-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Thiết kế biên dạng ghép nhiều lớp làm kín bề mặt trục dịch chuyển; Được sử dụng cho các xi lanh thủy lực có lực tác động lớn, cường độ làm việc và áp suất cao. Sử dụng chủ yếu cho thiết bị công nghiệp, xây dựng loại nặng.
	POM (T)	PU (P)	POM (T)	-30...+100	0,5m/s	600/8700	
	POM (T)	HPU (HP)	POM (T)	-20...+100	0,5m/s	600/8700	
	POM (T)	SPU (SP)	POM (T)	-20...+100	0,7m/s	600/8700	
	POM (T)	GPU (GP)	POM (T)	-20...+100	0,5m/s	600/8700	
S16	PU (P)			-30...110	0,5m/s	160/2300	-Dùng cho xi lanh khí, lực tác động một chiều, có đầu bôi trơn. Thiết kế biên dạng không đối xứng, lắp phớt bằng bích, chủ yếu được sử dụng để thay thế phớt các xi lanh khí thiết kế kiểu cũ.
	HPU (HP)			-20...110	0,5m/s	160/2300	
	SPU (SP)			-20...110	0,7m/s	160/2300	
	NBP (R1)			-30...100	0,5m/s	160/2300	
	FKM (R2)			-20...200	0,5m/s	160/2300	
S17	PU (P)			-30...110	0,5m/s	400/5800	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Biên dạng không đối xứng, thiết kế bổ sung phần lợi phụ giúp ổn định phần lợi trong khi làm việc. Sử dụng phổ biến trong các xi lanh dầy nhiều tầng, làm việc ở trạng thái động.
	HPU (HP)			-20...110	0,5m/s	400/5800	
	SPU (SP)			-20...110	0,7m/s	400/5800	
	NBP (R1)			-30...100	0,5m/s	160/2300	
	FKM (R2)			-20...200	0,5m/s	160/2300	
S18	PU (P)		POM (T)	-30...110	0,5m/s	700/10000	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Thiết kế tương tự như biên dạng S17, bổ sung phần vòng chặn để phù hợp với các ứng dụng yêu cầu áp suất làm việc cao, điều kiện làm việc nặng hơn, Các xi lanh thuỷ lực có thiết kế (hoặc sửa chữa) khe hở lỗ và trục lớn (>3mm; <5mm).
	HPU (HP)		POM (T)	-20...110	0,5m/s	700/10000	
	SPU (SP)		POM (T)	-20...110	0,7m/s	700/10000	
	NBP (R1)		POM (T)	-30...100	0,5m/s	250/3600	
	FKM (R2)		POM (T)	-20...200	0,5m/s	250/3600	
S19	PTFE virgin (F1)			-30...110	15m/s	100/1450	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Biên dạng đối xứng, sử dụng lò xo dạng chữ V tiêu chuẩn tạo lực căng ban đầu. Ứng dụng phổ biến cho các ứng dụng có áp suất thấp, vận tốc cao, yêu cầu chịu hoá chất ăn mòn, thiết bị sản xuất trong các ngành hoá chất, dược phẩm, thực phẩm,...
	PTFE glass (F2)			-20...110	15m/s	160/2300	
	PTFE bronze (F3)			-20...110	15m/s	160/2300	
S20	NBR(R1)		POM/PA	-30...100	0,5m/s	700/10000	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động hai chiều. Dạng phớt chịu nén, kích thước thiết kế tương ứng với rãnh lắp gioăng chữ tiêu chuẩn, vòng chặn tạo lực ép lên gioăng khi làm việc cho phép làm việc ở áp suất cao. Dùng cho xi lanh làm việc với áp suất cao, chịu lực va đập.
	HNBR (HR)		POM/PA	-20...100	0,5m/s	700/10000	
	FKM (R2)		PTFE/PEAK	-20...200	0,5m/s	700/10000	
S21	PU (P)	NBR (70Sh.A)		-30...+100	0,5m/s	400/5800	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Thiết kế phớt dạng chịu nén, biên dạng đối xứng. Sử dụng cho xi lanh làm việc với dầu truyền động có độ nhớt cao (hoặc mỡ).
	HPU (HP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	0,5m/s	400/5800	
	SPU (SP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	0,7m/s	400/5800	
	PTFE virgin	FKM (R2)		-20...+200	0,7m/s	100/1450	
	PTFE glass	FKM (R2)		-20...+200	0,7m/s	160/2300	
S22	PU (P)		POM/PA	-30...+100	0,5m/s	400/5800	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Biên dạng đối xứng, vòng gia cường bện trong có tác dụng giữ cho phớt ổn định bên trong rãnh khi có sự biến dạng nhiệt của rãnh do nhiệt độ thay đổi nhiều. Sử dụng cho các xi lanh có thiết kế tiêu chuẩn, ứng dụng thông thường hoặc sửa chữa.
	HPU (HP)		POM/PA	-20...+100	0,5m/s	400/5800	
	SPU (SP)		POM/PA	-20...+100	0,7m/s	400/5800	
S23	PU (P)	NBR (70Sh.A)		-30...+100	0,5m/s	400/5800	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Dạng phớt chịu nén, biên dạng không đối xứng. Ứng dụng cho xi lanh làm việc với dầu truyền động có độ nhớt cao, áp suất lớn. Thiết kế ứng dụng cho xi lanh dầy nhiều tầng. Sử dụng chủ yếu trong công nghiệp khai thác mỏ.
	HPU (HP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	0,5m/s	400/5800	
	SPU (SP)	NBR (70Sh.A)		-20...+100	0,7m/s	400/5800	
S24	PU (P)	NBR	POM (T)	-30...+100	0,5m/s	700/10000	-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Thiết kế phớt dạng chịu nén, biên dạng không đối xứng. Thiết kế ứng dụng cho xi lanh dầy nhiều tầng, áp suất cao, khe hở giữa lỗ và trục lớn. Sử dụng chủ yếu trong công nghiệp khai thác mỏ.
	HPU (HP)	NBR	POM (T)	-20...+100	0,5m/s	700/10000	
	SPU (SP)	NBR	POM (T)	-20...+100	0,7m/s	700/10000	
S2527	S25	S26	S27				-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Thiết kế biên dạng ghép nhiều lớp. Được sử dụng cho các xi lanh thủy lực có hành trình và lực tác động lớn, cường độ làm việc cao, áp suất thấp, phạm vi nhiệt độ làm việc rộng.
	PTFE glass	PTFE virgin	PTFE glass	-200...+260	1,5m/s	100/1450	
	(F2)	(F1)	(F2)				
S2931	S29	S30	S31				-Dùng cho xi lanh thủy lực, lực tác động một chiều. Thiết kế biên dạng ghép nhiều lớp; Được sử dụng cho các xi lanh thủy lực có hành trình và lực tác động lớn, cường độ làm việc cao, áp suất cao.
	PTFE glass	PTFE virgin	PTFE glass	-200...+260	1,5m/s	315/4500	
	(F2)	(F1)	(F2)				

CÁC TÀI LIỆU KHÁC:

- ✓ PHỚT PISTON-PISTON SEALS
- ✓ PHỚT TRỤC XOAY VÀ CÁC LOẠI KHÁC-ROTARY SEALS AND OTHERS
- ✓ VẬT LIỆU-TÍNH CHẤT CƠ LÝ VÀ KHẢ NĂNG CHỊU HOÁ CHẤT

http://www.gpva.vn